TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **23**/2020/QĐST-VHNGĐ	*TP. S, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 05/2020/TLST-VHNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Người yêu cầu thứ nhất: Bà **Trần Thị Kim E**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 37 đường K, Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Số 195/23 đường T, khóm B, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người yêu cầu thứ hai: Ông **Trần Quốc A**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số Số 37 đường K, Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E quen biết, tìm hiểu nhau và có kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu ông, bà chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông, bà thường xuyên bất đồng về quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng của ông, bà ngày càng gay gắt không thể hàn gắn được nửa và hiện nay ông, bà không chung sống với nhau như vợ chồng, đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Nay ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E đã

đến mức trầm trọng, vợ chồng ông, bà đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho cho đến nay. Hiện nay ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E không còn chung sống như vợ chồng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E.

[2]. Về con chung: Ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E tự khai có hai người con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 27/08/2001 và Trần Ngọc Tuyết Nh, sinh ngày 26/10/2014. Sau khi ly hôn ông, bà thống nhất giao con chung tên là Trần Ngọc Tuyết Nh, sinh ngày 26/10/2014 cho ông Trần Quốc A trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà Trần Thị Kim E không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 27/08/2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Quốc A, bà Trần Thị Kim E mỗi người đồng ý chịu số tiền 150.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận của ông, bà phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên có cơ sở chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A thuận tình ly hôn;

1.2 Về con chung: Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A thống nhất giao con chung tên là Trần Ngọc Tuyết Nh, sinh ngày 26/10/2014 cho ông Trần Quốc A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi. Riêng đối với cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 27/08/2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

1.3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Trần Thị Kim E không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc Tuyết Nh, sinh ngày 26/10/2014.

Bà Trần Thị Kim E có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trần Ngọc Tuyết Nh, sinh ngày 26/10/2014 mà không ai được cản trở.

1.4 Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

1.5 Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

1.6 Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A mỗi người đồng ý chịu là 150.000 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng lệ phí do ông Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A đã nộp theo biên lai thu số 0001607 và 0001608 cùng ngày 30/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị Kim E và ông Trần Quốc A đã nộp xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- UBND phường B, TPS
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quốc Định